PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,27	0,53	275.400	1.175.958	145.962	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,00			21,20	1,80	25.200	534.240	45.360	
3	Trứng gà	Kg	16,30			14,85	1,45	86.100	1.278.585	124.845	
4	Thit lợn mông	Kg	3,30			2,90	0,40	138.600	401.940	55.440	
5	Tôm nớt	Kg	1,00			0,90	0,10	287.700	258.930	28.770	
6	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,09	0,01	315.000	28.350	3.150	
7	Mộc nhĩ	Kg	0,40			0,38	0,02	144.900	55.062	2.898	
8	Rau mùng tơi	Kg	7,80			7,30	0,50	25.200	183.960	12.600	
9	Mướp	Kg	1,50			1,40	0,10	25.200	35.280	2.520	
10	Cua đồng	Kg	2,20			2,00	0,20	176.400	352.800	35.280	
11	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	63.000	11.340	1.260	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,25	0,25	72.600	90.750	18.150	
14	Bột canh	Kg	0,71			0,64	0,07	28.600	18.304	2.002	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	
17	Quả thanh long	Kg	16,30			14,50	1,80	58.800	852.600	105.840	
18	Gạo tẻ máy	Kg	5,50			5,50		25.200	138.600		
19	Gạo nếp cái	Kg	0,40			0,40		33.600	13.440		
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		60.900	30.450		
21	Xương sườn thăn	Kg	4,90			4,90		186.900	915.810		
22	Thit lợn mông	Kg	2,00			2,00		138.600	277.200		
23	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		25.200	50.400		
24	Sữa chua uống(hộp)	Kg	3,61				3,61	52.863		190.836	
25	Bánh mì(lát)	Kg	1,60				1,60	46.175		73.880	
	Cộng								**6.721.846**	**850.776**	
	Tổng cộng								**7.572.622**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Phùng Thị Liêm	Phùng Thị Mai	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 08/11/2024 15:02:56
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 329** **- 3 tuổi: 59** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 292 **- 4 tuổi: 117** **+ Nhà trẻ: 37** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 116 **- Cơm thường: 37**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,27	0,53	4,27	0,53	1.152,9	143,1			1.110,2	137,8			1.622,6	201,4	21.093,8	2.618,2
2	Gạo tẻ máy	21,20	1,80	21,20	1,80			1.674,8	142,2			212,0	18,0	16.090,8	1.366,2	72.928,0	6.192,0
3	Trứng gà	14,85	1,45	12,77	1,25	1.890,1	184,6			1.481,4	144,7			63,9	6,2	21.199,9	2.070,0
4	Thit lợn mông	2,90	0,40	2,84	0,39	540,0	74,5			1.060,1	146,2					11.197,5	1.544,5
5	Tôm nớt	0,90	0,10	0,81	0,09	149,0	16,6			14,6	1,6					729,0	81,0
6	Nấm hương khô	0,09	0,01	0,08	0,01			29,2	3,2			3,2	0,4	19,0	2,1	221,9	24,7
7	Mộc nhĩ	0,38	0,02	0,34	0,02			36,3	1,9			0,7	0,0	222,3	11,7	1.039,7	54,7
8	Rau mùng tơi	7,30	0,50	6,06	0,42			121,2	8,3					84,8	5,8	848,3	58,1
9	Mướp	1,40	0,10	1,14	0,08			10,2	0,7			2,3	0,2	31,8	2,3	193,3	13,8
10	Cua đồng	2,00	0,20	0,62	0,06	76,3	7,6			20,5	2,0			12,4	1,2	539,4	53,9
11	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
12	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
13	Dầu đậu tương	1,25	0,25	1,25	0,25							1.250,0	250,0			11.250,0	2.250,0
14	Bột canh	0,64	0,07	0,64	0,07												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Quả thanh long	14,50	1,80	14,50	1,80			188,5	23,4					1.261,5	156,6	5.800,0	720,0
18	Gạo tẻ máy	5,50		5,50				434,5				55,0		4.174,5		18.920,0	
19	Gạo nếp cái	0,40		0,40				34,4				6,0		298,0		1.376,0	
20	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
21	Xương sườn thăn	4,90		2,11		377,2				269,7						3.940,1	
22	Thit lợn mông	2,00		1,96		372,4				731,1						7.722,4	
23	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
24	Sữa chua uống(hộp)		3,61		3,61		227,4				133,6				130,0		3.790,5
25	Bánh mì(lát)		1,60		1,60				126,4				12,8		841,6		3.984,0
	Cộng					**4.567,0**	**654,8**	**2.653,3**	**306,7**	**4.687,5**	**565,9**	**1.543,2**	**281,4**	**24.257,3**	**2.726,9**	**181.172,3**	**23.469,3**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15,6**	**17,7**	**9,1**	**8,3**	**16,1**	**15,3**	**5,3**	**7,6**	**83,1**	**73,7**	**620,5**	**634,3**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.567.000 đ
- Hôm trước mang sang: 3.677 đ
- Đã chi: 7.572.622 đ
- Thừa:
- Thiếu: 5.622 đ
- Luỹ kế: -1.945

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm ,trứng gà tôm thịt hấp mộc
- Canh rau mồng tơi nấu cua/Thanh long

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo sườn bí đỏ
- NT:Sữa chua uống bánh mì

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi